

Số: 493 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 01 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Vĩnh Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 167/TTr-STNMT ngày 17 tháng 01 năm 2019 và Công văn số 448/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Thạnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp thành phố phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN	30.681,08	100,00			30.681,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	27.190,97	88,62	26.669,58	98,72	26.768,30	87,25
1.1	Đất trồng lúa	25.292,41	82,44	23.535,02	98,72	23.633,74	77,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>25.292,41</i>	<i>82,44</i>	<i>23.535,02</i>	<i>98,72</i>	<i>23.633,74</i>	<i>77,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	134,26	0,44	221,50		221,50	0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.281,69	4,18	2.472,38		2.472,38	8,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	482,12	1,57	440,18		440,18	1,43
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,50	0,00			0,50	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	3.490,11	11,38	3.912,78		3.912,78	12,75
2.1	Đất quốc phòng	4,56	0,01	20,56		20,56	0,07
2.2	Đất an ninh	3,88	0,01	9,41		9,41	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			204,00		204,00	0,66
2.4	Đất cụm công nghiệp			45,00		45,00	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,04	0,00	7,26	10,90	18,16	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	54,06	0,18	58,90	5,70	64,60	0,21
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố	2.300,61	7,50	2.380,21		2.380,21	7,76
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1,27</i>	<i>0,00</i>	<i>1,27</i>		<i>1,27</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>5,47</i>	<i>0,02</i>	<i>5,47</i>		<i>5,47</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>37,68</i>	<i>0,12</i>	<i>107,43</i>		<i>107,43</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>0,22</i>	<i>0,00</i>	<i>54,22</i>		<i>54,22</i>	<i>0,18</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,19	0,00	3,85		3,85	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	704,70	2,30	729,70	2,08	731,78	2,39
2.11	Đất ở tại đô thị	96,04	0,31	116,89		116,89	0,38
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,63	0,05	16,37		16,37	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,05	0,00	0,05		0,05	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	44,40	0,14	44,20		44,20	0,14
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	43,35	0,14	52,38		52,38	0,17
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,19	0,01			2,19	0,01
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,10	0,00			1,12	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,88	0,01			3,88	0,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	215,43	0,70			198,14	0,65
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			X.Vĩnh Bình	TT.Thạnh An	TT. Vĩnh Thạnh	X.Thạnh Mỹ	X.Vĩnh Trinh	X.Thạnh An	X.Thạnh Tiến	X.Thạnh Thắng	X.Thạnh Lợi	X.Thạnh Quới	X.Thạnh Lộc
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13) 3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	422,67	33,90	66,92	54,00	11,30	158,94	17,37	17,02	13,70	12,91	19,60	17,00

1.1	Đất trồng lúa	229,21	9,65	27,24	18,69	2,51	129,84	7,11	7,94	5,27	4,01	8,30	8,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	229,21	9,65	27,24	18,69	2,51	129,84	7,11	7,94	5,27	4,01	8,30	8,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,20		1,00	1,00				0,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	190,93	24,25	38,68	34,31	8,46	29,10	10,26	8,88	8,43	8,90	11,30	8,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,33				0,33							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.471,06	138,40	133,40	139,04	128,40	133,40	130,40	128,40	129,90	135,13	142,03	132,56
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.381,62	124,40	124,40	124,40	124,40	124,40	127,40	124,40	124,40	129,43	124,43	129,56

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đến các xã, thị trấn, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; đảm bảo lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, những nội dung khác trái với quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2019 QĐUB QH KH
24.01-QĐ UBND Thành

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Anh Dũng